TỔNG CÔNG TY 36 - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ II - NĂM 2017

Hà Nội, ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị: TỔNG CÔNG TY 36 - CTCP VĂN PHÒNG TỔNG CÔNG TY
Địa chỉ: 141 Hồ Đắc Di

Mẫu số B01 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	T/M	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN			**6.642.728.482.013**	**6.757.666.421.893**
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		**4.602.584.270.729**	**4.796.806.695.850**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		**84.393.359.278**	**451.545.031.271**
1. Tiền	111		84.393.359.278	451.545.031.271
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		**1.909.290.825.267**	**2.089.113.545.977**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		851.638.527.569	1.253.528.959.203
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		511.903.872.097	406.287.177.863
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		404.957.287	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ X.dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		547.066.367.314	431.020.307.911
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-1.722.899.000	-1.722.899.000
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		**2.377.646.037.538**	**2.044.794.889.870**
1. Hàng hóa tồn kho	141		2.377.646.037.538	2.044.794.889.870
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		**231.254.048.646**	**211.353.228.732**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		15.358.952.623	10.054.914.273
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.462.066.021	2.061.565.979
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		214.433.030.002	199.236.748.480
4. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		**2.040.144.211.284**	**1.960.859.726.043**
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		**771.295.191.967**	**764.245.191.967**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở Đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			

Chỉ tiêu	Mã số	T/M	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		771.295.191.967	764.245.191.967
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		**210.759.799.995**	**233.706.389.863**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	210.515.522.482	233.441.197.352
- Nguyên giá	222		617.737.501.728	617.710.214.728
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-407.221.979.246	-384.269.017.376
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	244.277.513	265.192.511
- Nguyên giá	228		488.300.000	488.300.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-244.022.487	-223.107.489
III. Bất động sản đầu tư	230		**350.000.000.000**	**350.000.000.000**
- Nguyên giá	231		350.000.000.000	350.000.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		**140.409.357.526**	**102.852.694.025**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		140.409.357.526	102.852.694.025
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		**457.883.552.953**	**405.523.552.953**
1. Đầu tư vào công ty con	251		299.222.655.327	269.222.655.327
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		158.660.897.626	136.300.897.626
3. Đầu tư góp vốn vào Đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		**109.796.308.843**	**104.531.897.235**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		102.630.194.905	98.315.233.498
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		7.166.113.938	6.216.663.737
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
NGUỒN VỐN			**6.642.728.482.013**	**6.757.666.421.893**
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		**6.155.907.773.940**	**6.284.984.341.825**
I. Nợ ngắn hạn	310		**4.508.125.947.040**	**4.791.586.632.606**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.279.575.341.120	1.481.102.833.925
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.838.450.781.236	1.723.612.428.742
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		4.319.494.915	23.190.786.093
4. Phải trả người lao động	314		16.561.609.915	37.483.693.622
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		68.659.776.883	38.703.486.376

9. Phải trả ngắn hạn khác	319		269.615.668.371	
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		1.026.500.508.947	1.143.171.239.365
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		692.825.653	887.325.653
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		**1.647.781.826.900**	**1.493.397.709.219**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		51.487.805.129	120.437.019.458
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí trả trước dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		716.355.956.420	521.917.549.378
8. Vay và thuê nợ tài chính dài hạn	338		879.938.065.351	851.043.140.383
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		**486.820.708.073**	**472.682.080.068**
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	**485.697.848.417**	**467.182.395.745**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		430.000.000.000	430.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411c.		430.000.000.000	430.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		941.932.986	941.932.986
3. Quyền chọn chuyển đổi cổ phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.907.392.777	1.907.392.777
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
12. Qũy khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			

Chỉ tiêu	Mã số	T/M	Số cuối kỳ	Số đầu năm
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		52.848.522.654	34.333.069.982
- LNST chưa phân phối lũy kế đến kỳ trước	421a		34.333.069.982	
- LSNT chưa phân phối kỳ này	421b		18.515.452.672	34.333.069.982
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		**1.122.859.656**	**5.499.684.323**
1. Nguồn kinh phí	431		1.122.859.656	5.499.684.323
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			

Lập ngày 30 tháng 6 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Thanh Lâm	Đại tá VŨ XUÂN SẮC	Đại tá Nguyễn Đăng Giáp

M.S.D.N: 0105451... C.T.C.P. TỔNG CÔNG TY 36 QUẬN ĐỐNG ĐA - TP HÀ NỘI

TONG CONG TY 36 - CTCP
VĂN PHÒNG TỔNG CÔNG TY

Mẫu số B02a - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II/2017

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	610.304.133.722	887.948.957.477	969.306.814.799	1.295.947.191.964
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. D.thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		610.304.133.722	887.948.957.477	969.306.814.799	1.295.947.191.964
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	588.057.044.665	852.381.730.587	935.349.813.074	1.240.190.416.413
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cc dịch vụ	20		22.247.089.057	35.567.226.890	33.957.001.725	55.756.775.551
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	29.277.260.060	945.568.572	53.172.944.432	1.590.215.898
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	26.828.644.236	33.018.075.027	51.728.335.640	53.461.608.156
Trong đó: Chi phí lãi vay			26.828.644.236	33.018.075.027	51.728.335.640	53.461.608.156
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh liên kết	23					
9. Chi phí bán hàng	24					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7.764.670.937	18.304.790.978	21.693.821.768	31.763.694.745
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		16.931.033.944	-14.810.070.543	13.707.788.749	-27.878.311.452
12. Thu nhập khác	31		5.051.378.996	11.326.448.593	9.479.249.193	13.043.933.836
13. Chi phí khác	32			6.578.086.726		6.578.086.726
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		5.051.378.996	4.748.361.867	9.479.249.193	6.465.847.110
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		21.982.412.940	-10.061.708.676	23.187.037.942	-21.412.464.342
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	4.418.469.742	3.291.870.155	4.659.394.744	1.021.719.021
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51)-52	60		17.563.943.198	-13.353.578.831	18.527.643.198	-22.434.183.363
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Ngày: 30 tháng 6 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Thanh Lâm	Đại tá VŨ XUÂN SẮC	Đại tá Nguyễn Đăng Giáp

M.S.D.N: 0105454766 C.T.C.P TỔNG CÔNG TY 36 QUẬN ĐỐNG ĐA - TP HÀ NỘI

Đơn vị: TỔNG CÔNG TY 36 - CTCP VĂN PHÒNG TỔNG CÔNG TY
Địa chỉ: 141 Hồ Đắc Di

Mẫu số B03a - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý II/2017

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	MS	T/M	Trong kỳ	Lũy kế
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		503.373.829.764	1.521.771.877.260
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		-307.516.754.380	-537.199.517.215
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-82.893.830.322	-173.252.269.060
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-14.655.060.352	-29.131.588.147
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-2.125.648.574	-5.141.162.642
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		725.973.076.126	2.072.818.202.542
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-789.700.462.744	-3.020.831.420.464
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		32.455.149.518	-170.965.877.726
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ t.lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		119.047.038	129.047.038
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công vụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-52.360.000.000	-52.360.000.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.520.839.877	4.715.889.113
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-47.720.113.085	-47.515.063.849
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ p.hành cổ phiếu, nhận góp vốn từ chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		287.202.633.596	695.045.820.482
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-299.513.322.722	-843.716.550.900
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-12.310.689.126	-148.670.730.418
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		-27.575.652.693	-367.151.671.993
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		111.969.011.971	451.545.031.271
Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		84.393.359.278	84.393.359.278

Lập ngày 30 tháng 6 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Thanh Lâu	Đại tá VŨ XUÂN SẮC	Đại tá Nguyễn Đăng Giáp

M.S.D.N: 0100107782 - C.T.C.P - TỔNG CÔNG TY 36 - QUẬN ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

TỔNG CÔNG TY 36 - CTCP
VĂN PHÒNG TỔNG CÔNG TY

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP
QÚY II NĂM 2017

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

01. Tiền và các khoản tương đương tiền.

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Ghi chú
- Tiền mặt	6.758.690.550	4.099.269.942	
- Tiền gửi ngân hàng	77.634.668.728	447.445.761.329	
- Tiền đang chuyển	-	-	
Cộng	**84.393.359.278**	**451.545.031.271**	

02. Các khoản đầu tư tài chính.

Nội dung	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ; (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
- Tổng giá trị trái phiếu; (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ trái phiếu:						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						

Nội dung	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo	-	-	-	-
b1) Ngắn hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-

- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-

	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**457.883.552.953**	-	**457.883.552.953**	**405.523.552.953**	-	**405.523.552.953**
- Đầu tư vào Công ty TNHH BOT 36.71	269.222.655.327		269.222.655.327	269.222.655.327		269.222.655.327
- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết (Công ty 36.55).	9.060.897.626		9.060.897.626	9.060.897.626		9.060.897.626
- Đầu tư vào Công ty cổ phần 36.62	30.000.000.000		30.000.000.000	-		-
- Đầu tư vào đơn vị khác (Công ty TNHH BOT QL6 Hoà Lạc - Hoà Bình)	149.600.000.000		149.600.000.000	127.240.000.000		127.240.000.000

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và Công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.

03. Phải thu của khách hàng.	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	851.758.836.199	865.568.931.978
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-

04. Phải thu khác.

Nội dung	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	**1.909.290.595.767**	-	**2.089.113.545.977**	-
- Phải thu của khách hàng	851.638.527.569		1.253.528.959.203	
- Trả trước cho người bán	511.903.872.097		406.287.177.863	
- Phải thu người lao động	-		-	
- Ký cược, ký quỹ	520.597.741		437.178.500	
- Phải thu nội bộ	404.957.287		-	

- Các khoản chi hộ				
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.722.899.000)		(1.722.899.000)	
- Phải thu khác.	546.545.540.073		430.583.129.411	
b) Dài hạn	**7.050.000.000**	-	-	-
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và LN được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	7.050.000.000			
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác.	-		-	
Cộng	**1.916.340.595.767**	-	**2.089.113.545.977**	-

05. Tài sản thiếu chờ xử lý	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
a) Tiền		
b) Hàng tồn kho		
c) TSCĐ		
d) Tài sản khác		

06. Nợ xấu .

Nội dung	**Cuối kỳ**			**Đầu kỳ**		
	Giá gốc	**Giá trị có thể thu hồi**	**Đối tượng nợ**	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồi**	**Đối tượng nợ**
- Tổng giá trị các khoản phải cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi; (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng						

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm… phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng	-	-	-	-	-	-

07. Hàng tồn kho.

Nội dung	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	21.341.772.656		30.997.823.814	
- Công cụ, dụng cụ	383.423.264		175.683.264	
- Chi phí SXKD dở dang	2.350.930.254.419		2.008.211.774.425	
- Thành phẩm	4.990.587.199		5.409.608.367	
- Hàng hóa				
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế.				

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứng đọng, kém, mất phẩm chất
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ
- Chênh lệch (nếu có) về số lượng và giá trị giữa số ghi sổ kế toán và số thực tế khi kiểm kê hàng tồn kho tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân, trách nhiệm bồi thường …
- Những trường hợp hay sự kiện dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

08. Tài sản dở dang dài hạn.

Nội dung	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Xây dựng cơ bản dở dang	140.409.357.526	-	102.852.694.025	-
Dự án: Nhà B6 Giảng Võ	51.578.425.279		50.983.639.925	
Khu nhà ở căn hộ tái định cư DA4	30.479.408.519		14.881.978.943	
Dự án: 55 Định Công	38.836.109.254		31.871.295.905	
Trụ sở Tổng công ty 36 (9 tầng)	10.155.000.000		-	

DA số 6-8 đường Chùa Bộc phường Quang Trung, Đống Đa, HN	9.360.414.474		5.115.779.252	

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu kỳ
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)		
- Mua sắm, trên cấp		
- Đầu tư XDCB		
- Sửa chữa, nâng cấp		
Cộng	-	-

09. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình.

Nội dung	Nhà cửa kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	194.072.923.767	258.657.824.223	158.897.579.346	6.081.887.392	617.710.214.728
Tăng trong kỳ	27.287.000	-	-	-	27.287.000
- Mua trong kỳ					-
- Đầu tư XDCB hoàn thành					-
- Tăng do sửa chữa nâng cấp					-
- Đánh giá lại					-
- Tăng khác	27.287.000				27.287.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					-
- Thanh lý, phá dỡ					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	194.100.210.767	258.657.824.223	158.897.579.346	6.081.887.392	617.737.501.728
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	29.878.870.521	206.969.247.871	145.212.831.970	2.208.067.014	384.269.017.376
Tăng trong kỳ	5.176.864.963	10.958.182.301	5.965.671.948	852.242.658	22.952.961.870
- Khấu hao trong kỳ	5.176.864.963	10.958.182.301	5.965.671.948	852.242.658	22.952.961.870
- Tăng khác					-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-

- Chuyển sang bất động sản đầu tư					-
- Thanh lý, phá dỡ					-
- Giảm khác				-	-
Số dư cuối kỳ	35.055.735.484	217.927.430.172	151.178.503.918	3.060.309.672	407.221.979.246
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu kỳ	164.194.053.246	51.688.576.352	13.684.747.376	3.873.820.378	233.441.197.352
- Tại ngày cuối kỳ	159.044.475.283	40.730.394.051	7.719.075.428	3.021.577.720	210.515.522.482

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý.
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hàng hóa có giá trị lớn trong tương lai chưa thực hiện:
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					-
Số dư đầu năm				488.300.000	488.300.000
- Mua trong năm					-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					-
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm	-	-	-	488.300.000	488.300.000
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư đầu năm				223.107.489	223.107.489
- Khấu hao trong năm				20.914.998	20.914.998
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác				-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	244.022.487	244.022.487

Giá trị còn lại					-
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	265.192.511	265.192.511
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	244.277.513	244.277.513

** Thuyết minh số liệu và giải trình khác:*

11. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính.

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ						
- Thuê tài chính trong kỳ						-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Tăng khác						-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu kỳ						-
- Khấu hao trong kỳ						-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Tăng khác						-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại						-
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-	-

** Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:*

** Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:*

** Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:*

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư.

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
- Quyền sử dụng đất				-
- Nhà				-
- Nhà và quyền sử dụng đất	350.000.000.000			350.000.000.000
- Cơ sở hạ tầng				-
Giá trị hao mòn lũy kế				-
- Quyền sử dụng đất				-
- Nhà				-
- Nhà và quyền sử dụng đất				-
- Cơ sở hạ tầng				-
Giá trị còn lại				-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	350.000.000.000	-	-	350.000.000.000
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

** Thuyết minh số liệu và giải trình khác:*

13. Chi phí trả trước.

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn	**15.358.952.623**	**10.054.914.273**
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác	15.358.952.623	10.054.914.273
b) Dài hạn	**102.630.194.905**	**98.315.233.498**
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		

- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác	102.630.194.905	98.315.233.498
Cộng	**117.989.147.528**	**108.370.147.771**

14. Tài sản khác	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng	-	-

15. Vay và nợ thuê tài chính

Nội dung	**Cuối kỳ**				**Đầu kỳ**	
	Giá trị	**Khả năng trả nợ**	**Tăng trong kỳ**	**Giảm trong kỳ**	**Giá trị**	**Khả năng trả nợ**
a) Vay ngắn hạn	**1.026.500.508.947**	**1.026.500.508.947**	**695.045.820.482**	**811.716.550.900**	**1.143.171.239.365**	**1.143.171.239.365**
**** Vay cá nhân***	***92.075.000.000***	***92.075.000.000***	***55.500.000.000***	-	***36.575.000.000***	***36.575.000.000***
**** Vay Ngân hàng***	***934.425.508.947***	***934.425.508.947***	***639.545.820.482***	***811.716.550.900***	***1.106.596.239.365***	***1.106.596.239.365***
Ngân hàng TMCP đầu tư & phát triển VN - CN Hoàn Kiếm.	181.093.210.975	181.093.210.975	61.451.296.880	232.357.173.180	351.999.087.275	351.999.087.275
.TMCP Việt Nam Thịnh Vượng- HO.	20.546.882.579	20.546.882.579	27.307.204.158	22.708.496.413	15.948.174.834	15.948.174.834
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Hà Nội.	-	-	-	-	-	-
TMCP Việt Nam Thịnh Vượng- HO.	377.238.776.603	377.238.776.603	357.994.244.505	349.817.138.985	369.061.671.083	369.061.671.083
TMCP công thương VN - CN Hà Nội	330.250.075.887	330.250.075.887	187.123.960.576	183.922.647.431	327.048.762.742	327.048.762.742
Ngân hàng TMCP ngoại thương VN- CN Hoàng Mai	25.296.562.903	25.296.562.903	5.669.114.363	22.911.094.891	42.538.543.431	42.538.543.431
b) Vay dài hạn	**879.938.065.351**	**879.938.065.351**	**62.765.600.738**	**33.870.675.770**	**851.043.140.383**	**851.043.140.383**
TMCP công thương VN - CN Hà Nội	879.938.065.351	879.938.065.351	62.765.600.738	-	817.172.464.613	817.172.464.613
TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Ba Đình	-	-	-	33.870.675.770	33.870.675.770	33.870.675.770
Cộng	**1.906.438.574.298**	**1.906.438.574.298**	**757.811.421.220**	**845.587.226.670**	**1.994.214.379.748**	**1.994.214.379.748**

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Kỳ này			Kỳ trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
- Từ 1 năm trở xuống						
- Trên 1 năm đến 5 năm						
- Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng	-	-	-	-

16. Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	**Số có khả năng trả nợ**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	1.279.575.341.120	1.279.575.341.120	1.481.102.833.925	1.481.102.833.925
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	51.487.805.129	51.487.805.129	120.437.019.458	120.437.019.458
Cộng	**1.331.063.146.249**	**1.331.063.146.249**	**1.601.539.853.383**	**1.601.539.853.383**

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả)	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Cộng	-	-

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	(182.023.299.579)	23.848.129.844	56.929.985.829	(215.105.155.564)
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-		-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-		-	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.015.514.066	5.608.844.945	5.141.162.642	3.483.196.369
- Thuế Thu nhập cá nhân	129.223.466	530.371.131	1.032.717.805	(373.123.208)
-Thuế tài nguyên	152.435.617	837.974.150	883.598.700	106.811.067
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	54.478.461	30.066.703.479	30.092.689.979	28.491.961
- Các loại thuế khác	507.064.197	540.706.096	794.238.197	253.532.096
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	57.055.406	2.125.952.030	2.152.361.265	30.646.171
Cộng	**(178.107.528.366)**	**63.558.681.675**	**97.026.754.417**	**(211.575.601.108)**

18. Chi phí phải trả	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
a) Ngắn hạn	68.659.776.883	38.703.486.376
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn		
- Các khoản trích trước khác	68.659.776.883	38.703.486.376
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	**68.659.776.883**	**38.703.486.376**

19. Phải trả khác	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	1.506.560.793	1.444.139.939

- Bảo hiểm xã hội	1.414.971.948	-
- Bảo hiểm y tế	247.042.931	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	93.000	-
- Phải trả về cổ phần hoá	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	266.446.939.699	338.240.698.891
Cộng	**269.615.608.371**	**339.684.838.830**

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)	**716.355.956.420**	**521.917.549.378**
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	*716.355.956.420*	*521.917.549.378*
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		

20. Doanh thu chưa thực hiện	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.	3.750.000.000	3.750.000.000
Cộng	**3.750.000.000**	**3.750.000.000**

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		

21. Trái phiếu phát hành	**Cuối kỳ**			**Đầu kỳ**		
21.1. Trái phiếu thường	**Giá trị**	**Lãi suất**	**Kỳ hạn**	**Giá trị**	**Lãi suất**	**Kỳ hạn**
- Loại phát hành mệnh giá						

- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành phụ trội.						
Cộng	-	-	-	-	-	-

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b) Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c) Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d) Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)
- Điều khoản mua lại (thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành)
- Giá trị đã mua lại trong kỳ
- Các thuyết minh khác

23. Dự phòng phải trả.	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường)		
Cộng	-	-
b) Dài hạn		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	*7.166.113.938*	*6.216.663.737*

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn góp của chủ sở hữu	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu kỳ trước	**566.049.351.404**		**1.805.889.583**	-	-	-	**567.855.240.987**
- Tăng vốn trong kỳ trước			1.907.392.777			(3.814.785.554)	(1.907.392.777)
- Lãi trong kỳ trước						38.463.893.300	38.463.893.300
- Tăng khác							-
- Giảm vốn trong kỳ trước	(136.049.351.404)		(863.956.597)				(136.913.308.001)
- Lỗ trong kỳ trước							-
- Giảm khác						(316.037.764)	(316.037.764)
Số dư đầu kỳ này	**430.000.000.000**	-	**2.849.325.763**	-	-	**34.333.069.982**	**467.182.395.745**
- Tăng vốn trong kỳ này	-						-
- Lãi trong kỳ nay						18.515.452.672	18.515.452.672
- Tăng khác							-
- Giảm vốn trong kỳ này							-
- Lỗ trong kỳ nay							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ này	**430.000.000.000**	-	**2.849.325.763**	-	-	**52.848.522.654**	**485.697.848.417**

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
- Vốn góp của Công ty mẹ (nếu là Công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác	*485.697.848.417*	*467.182.395.745*
- Số lượng cổ phiếu quỹ:		

Cộng		

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	*467.182.395.745*	*567.855.240.987*
+ Vốn góp tăng trong năm	*18.515.452.672*	*36.556.500.523*
+ Vốn góp giảm trong năm	-	*(137.229.345.765)*
+ Vốn góp cuối năm	*485.697.848.417*	*467.182.395.745*
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ tức	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....		

đ) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....

e. Các quỹ của doanh nghiệp: **1.907.392.777**

- Quỹ đầu tư phát triển 1.907.392.777
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Cuối kỳ	Đầu kỳ

27. Chênh lệch tỷ giá	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chênh tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VNĐ		
- Chênh tỷ giá phát sinh các nguyên nhân khác		

28. Nguồn kinh phí	Kỳ này	Kỳ trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	2.885.660.006	11.332.040.756
- Chi sự nghiệp	1.762.800.350	5.832.356.433
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	**1.122.859.656**	**5.499.684.323**

29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn.		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD

ĐVT đồng

	Kỳ này	Kỳ trước
01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01).	**610.304.133.722**	**887.948.957.477**
+ Doanh thu hoạt động xây lắp	597.897.461.235	879.608.894.875
+ Doanh thu kinh doanh bất động sản	115.726.400	286.966.006
+ Doanh thu bán thành phẩm	5.535.468.180	3.133.499.998
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	246.510.000	475.200.000
+ Doanh thu ngành khác	6.508.967.907	4.444.396.598

02. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02).	Kỳ này	Kỳ trước
+ Triết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		

03. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn của hoạt động xây lắp	577.269.415.007	845.605.963.603
- Giá vốn của kinh doanh bất động sản	-	-
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	4.981.471.462	2.882.486.307
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	246.086.346	-

- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	-	-
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư	-	-
- Hao hụt mất mát hàng tồn kho	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
- Giá vốn của ngành khác	5.560.071.850	3.893.280.677
Cộng	**588.057.044.665**	**852.381.730.587**

04. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	29.277.260.060	945.568.572
- Đánh giá lại các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, triết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	**29.277.260.060**	**945.568.572**

05. Chi phí tài chính (Mã số 22).	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
- Lãi tiền vay	26.828.644.236	33.018.075.027
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư tại thời điểm chính thức		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác (phí chuyển tiền)		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	**26.828.644.236**	**33.018.075.027**

06. Thu nhập khác	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
- Tanh lý, nhượng bán TSCĐ		

- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	5.051.378.996	11.326.448.593
Cộng	**5.051.378.996**	**11.326.448.593**

07. Chi phí khác	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác.	-	6.578.086.726
Cộng	-	**6.578.086.726**

08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
a) Các khoản chi phí quản lý DN phát sinh trong kỳ	7.764.670.937	18.304.790.978
- Chi tiết các khoản phát sinh chiếm từ 10% trở lên tổng chi phí QLDN		
- Các khoản chi phí quản lý khác		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản phát sinh chiếm từ10% trở lên tổng chi phí QLDN		
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

09. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	488.942.184.449	598.746.331.679

- Chi phí nhân công	122.801.912.334	161.388.157.323
- Chi phí máy sử dụng thi công	35.285.396.563	148.701.762.979
- Chi phí sản xuất chung	50.410.306.666	67.877.188.326
- Chi phí bán hàng	-	-
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.764.670.937	18.304.790.978
Cộng	**705.204.470.949**	**995.018.231.285**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51).	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.418.469.742	3.291.870.155

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52).	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		

VI. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

01. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do DN nắm giữ nhưng không được sử dụng.

a) Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê Tài chính.

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu.
- Chuyển nợ thành Vốn chủ sở hữu.

b) Mua và thanh lý Công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý.

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong Công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý.
- Phần giá trị tài sản và nợ không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong Công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong

c) Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC.

01. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.

02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kế toán năm

03. Thông tin về các bên liên quan

04. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn

05. Thông tin so sánh

06. Thông tin về hoạt động liên tục

07. Những thông tin khác

Hà nội, ngày 30 tháng 06 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Thanh Lâm	Vũ Xuân Sắc	Nguyễn Đăng Giáp